

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

\*\*\*\*\*

**BÙI ANH CHUỖNG**

**NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG CHỮ HÁN, CHỮ NÔM**  
**GIAI ĐOẠN 1802-1884**  
**DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VĂN TỰ**

Chuyên ngành: Hán Nôm

Mã số: 62220104

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ HÁN NÔM**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS.TS Phạm Văn Khoái**

**PGS.TS Nguyễn Tuấn Cường**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài hoặc hướng nghiên cứu

Nhà văn tự học hàng đầu thế giới V.J. Friedrich từng nhận định: “Văn tự là sự thể hiện từng phần của văn hóa, nên chữ viết gắn chặt với sự phát triển của văn hóa nhân loại nói chung. Bởi vậy, hoàn toàn tự nhiên, song song với những thành tựu vĩ đại của nhân loại thời sơ sử, chữ viết đã đóng vai trò quan trọng ngay từ buổi xa xưa”<sup>1</sup>. Văn tự rõ ràng là một trong những phát minh quan trọng nhất, đánh dấu một bước ngoặt lớn lao trong tiến trình phát triển nền văn minh của con người. Từ sau khi ra đời, văn tự đã đồng hành với lịch sử, là công cụ để con người lưu giữ các loại thông tin nhằm phục vụ cho các mục đích của cuộc sống. Nói cách khác, văn tự đã trở thành chứng nhân cho quá trình tiến hóa văn minh, là cây cầu để hiện tại và quá khứ được kết nối, xuyên suốt. Nghiên cứu văn tự cũng nhằm nghiên cứu cách thức để mở ra kho tàng kiến thức, văn hóa mà nhân loại tích lũy trong nhiều thiên niên kỷ.

Giống như Nhật Bản và Triều Tiên, Việt Nam cũng nằm trong vòng ảnh hưởng của văn hóa chữ Hán. Với điều kiện tự nhiên “núi liền núi, sông liền sông”, ngay từ thời Tần, triều đình phương Bắc đã thể hiện ham muốn mở rộng bờ cõi xuống phương Nam. Cho tới năm 111 TCN, nhà Triệu bị Hán Vũ Đế thôn tính, bắt đầu giai đoạn Bắc thuộc (111 TCN – 905 CN) trong lịch sử Việt Nam<sup>2</sup>, kể từ đó Văn tự Hán chính thức có mặt ở Giao Chỉ. Trong suốt giai đoạn này, chữ Hán là loại văn tự quan phương duy nhất được giới cầm quyền sử dụng trên phương diện hành chính quản trị. Ở một phương diện khác, chữ Hán cũng được truyền dạy trong các trường học ở

---

<sup>1</sup> Phạm Văn Khoái (dịch từ bản tiếng Nga) (2005), Von Johannes Friedrich, *Lịch sử văn tự*, hiện lưu giữ tại Phòng Tư liệu Khoa Văn học, trang 85.

<sup>2</sup> Theo quan điểm của các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* triều đại nước Nam Việt của Triệu Đà vẫn được tính vào lịch sử nước ta.

Giao Chỉ như một cách thức để đồng hóa văn hóa. Giới quan lại, tri thức địa phương người Việt lúc bấy giờ, bởi thế, đã có tập quán sử dụng chữ Hán, hệ quả là sau khi dành lại độc lập tự chủ, chữ Hán cùng với những thông tin văn hóa mà nó truyền tải cũng nghiêm nhiên được vay mượn trong công cuộc xây dựng chính quyền và bộ máy nhà nước của người Việt. Trải nhiều thế kỷ, tới tận đầu thời Nguyễn, vị thế của chữ Hán vẫn không hề yếu đi mà ngược lại càng được các vị vua đầu triều củng cố, giữ gìn. Tuy đã sớm có mặt trong xã hội Việt Nam nhưng xét cho cùng chữ Hán vẫn là công cụ ghi chép cho một ngôn ngữ ngoại lai (tiếng Hán, cụ thể hơn là tiếng Hán văn ngôn), không phải công cụ ghi chép ngôn ngữ của người Việt. Thêm vào đó, những khác biệt về địa lý, phong vật, con người khiến cho chữ Hán không thể đáp ứng trọn vẹn nhu cầu ghi chép thông tin của người bản địa, chữ Nôm theo đó mà dần thành hình. Sự ra đời của chữ Nôm là một quá trình dài mà trong đó có thể thấy rõ sự ảnh hưởng sâu đậm của chữ Hán đối với xã hội nói chung cũng như lên tư duy của các tác giả tạo chữ nói riêng, thể hiện ở việc chữ Nôm, về cơ bản, được xây dựng bằng các thành tố và phép tạo chữ Hán. Ở một trình độ nào đó, có thể coi sự ra đời của chữ Nôm là kết quả của cuộc ma sát văn hóa giữa văn hóa Hán ngoại lai với văn hóa bản địa. Sự tồn tại của chữ Nôm đại diện cho nhu cầu tồn tại của văn hóa bản địa, bởi thế chữ Nôm có sức sống mạnh mẽ và ngày càng trở nên phổ biến. Ở phía bên kia, được sử dụng liên mạch xuyên suốt nhiều thế kỷ trên lãnh thổ Việt Nam, chữ Hán cũng đã tự hình thành cho mình một truyền thống riêng chứa đựng những đặc trưng văn hóa của mình. Bên cạnh đó, âm đọc Hán Việt cũng dần dần thấm thấu vào trong tiếng Việt, trở thành một bộ phận đặc sắc riêng có của tiếng Việt.

Đến đầu thời Nguyễn, cả chữ Hán và chữ Nôm đều đã tích lũy cho mình vốn liếng văn hóa sâu dày (thể hiện qua các trước tác sử dụng chữ

Hán, chữ Nôm cũng như độ phổ biến của hai loại văn tự này trong xã hội), tuy nhiên, dù tồn tại song song nhưng vị thế của chúng trong xã hội lại không bình đẳng, chữ Hán chiếm ngôi vị chính thống chủ lưu còn chữ Nôm, dù là sản phẩm bản địa, lại có địa vị thấp hơn. Điều này một mặt phản ánh mặt khác tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống của hai loại văn tự này trong xã hội. Cùng với diễn biến lịch sử, cán cân giữa chữ Hán và chữ Nôm cũng theo đó mà có những thay đổi. Nắm giữ quyền lực trong việc quyết định vị thế của hai loại văn tự này chính là triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

Chính sách có thể hiểu ngắn gọn là hệ thống những nguyên tắc định trước được nhà cầm quyền ban bố để điều hướng các hành vi nhằm đạt được những kết quả mong muốn. Với tính chất quan trọng và ảnh hưởng lớn lao của chữ Hán, chữ Nôm đối với xã hội, nghiêm nhiên triều đình phong kiến đã có những chính sách tương quan để giữ cho sự vận hành của hai loại văn tự này nằm trong tầm khống chế, những chính sách có tính pháp chế này chi phối sự vận động của chữ Hán, chữ Nôm trong xã hội. Giai đoạn 1802 – 1884, tức tính từ năm Gia Long đăng cơ cho đến Hóa ước Giáp Thân (Hòa ước Patenôtre), là giai đoạn mà về mặt hành chính, triều đình nhà Nguyễn là nhà quản trị cao nhất trên lãnh thổ Việt Nam. Giới hạn phạm vi nghiên cứu trong giai đoạn này, đề tài hướng đến việc tri nhận sự điều hướng của triều đình phong kiến độc lập tự chủ đối với việc sử dụng chữ Hán, chữ Nôm trong đời sống xã hội qua các chính sách có liên quan.

Chúng tôi muốn tiếp cận đời sống của hai loại văn tự nêu trên trong mối tương tác giữa các chủ thể sử dụng chữ Hán, chữ Nôm mà trong đó triều đình phong kiến nhà Nguyễn không những là một trong những chủ thể sử dụng hai loại văn tự nêu trên mà còn nắm trong tay quyền lực chi phối việc sử dụng của các chủ thể khác thông qua những chính sách pháp chế; ở một khía cạnh khác nghiên sự vận động của chữ Hán, chữ Nôm trong xã

hội dưới tác động của các chính sách tương quan theo góc độ của văn tự học xã hội, qua đó nhận thức về ý nghĩa, chức năng và vai trò sự tồn tại của chữ Hán, chữ Nôm trong xã hội Việt Nam và những thông tin văn hóa chứa đựng trong đó.

Việc lựa chọn hướng nghiên cứu xoay quanh chữ Hán, chữ Nôm đi trực tiếp từ những văn bản hành chính, chính sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm trong một giai đoạn cụ thể - thời nhà Nguyễn, khi mà hai loại văn tự này là hai loại văn tự chính yếu được sử dụng rộng rãi trong xã hội, là phù hợp với chuyên ngành đào tạo Hán Nôm bậc Tiến sĩ.

## **2. Mục tiêu khoa học**

Với những đặc điểm của mình, ngay từ xa xưa văn tự đã được con người trao cho quyền lực đặc biệt, thường được trọng vọng và giữ gìn. Ở một trình độ nào đó, có thể nói văn tự có sức mạnh chi phối sự vận động của văn hóa, xã hội và bởi thế quá trình vận động phát triển của bản thân văn tự đồng thời cũng chứa đựng những thông tin văn hóa hữu ích cho việc tri nhận lịch sử. Lấy đối tượng là chữ Hán và chữ Nôm trong giai đoạn 1802-1884, từ góc nhìn chính sách văn tự, đề tài muốn đạt được nhận thức về đời sống của hai loại hình văn tự nêu trên trong sự tương tác giữa chủ thể nắm giữ quyền lực chi phối (đồng thời cũng là một trong những chủ thể sử dụng chữ Hán, chữ Nôm) với những chủ thể sử dụng khác của hai loại văn tự này.

## **3. Đối tượng nghiên cứu – phạm vi tư liệu**

Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là các văn bản chữ Hán, chữ Nôm đóng vai trò thể hiện chính sách của triều đình nhà Nguyễn trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối đến việc sử dụng văn tự của triều đình cũng như

trong xã hội; các văn bản chữ Hán, chữ Nôm của các đối tượng chịu tác động từ những chính sách nêu trên.

Phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong giai đoạn từ 1802 - 1884, tức giai đoạn triều đình nhà Nguyễn vẫn nắm quyền tự chủ trong việc ban hành các chính sách, hay nói cách khác các chính sách được ban hành vẫn đại diện cho ý chí và phục vụ cho quyền lợi của triều đình nhà Nguyễn.

Việc bao quát toàn bộ các văn bản sử dụng chữ Hán, chữ Nôm trong hơn 80 năm hành chức của hai loại văn tự này gần như là bất khả thi trong khuôn khổ của luận án. Thêm vào đó, các chính sách với tư cách là trung gian chuyển tải ý chí của triều đình trong điều hành và quản trị quốc gia nhìn chung đều được ghi chép cẩn trọng, đầy đủ và nghiêm túc trong các bộ thư tịch, sử tịch đại biểu cho điển chương chế độ quốc gia như là sự thể hiện công khai phương châm trị lý của triều đình. Do đó, phạm vi tư liệu của luận án chủ yếu xoay quanh các bộ *Hội điển*, *Thực lục* quan phương do Quốc sử quán biên soạn. Bên cạnh đó, luận án quan tâm tới các văn bản hành chính của triều đình (tấu, sớ, chiếu, biểu, dụ, huân v.v...) thể hiện phương thức xử lý các vấn đề thực tiễn. Một số các trước tác có tính đặc thù, tuy không hẳn là văn bản hành chính nhà nước nhưng vì sự đặc thù của tác giả mà vẫn có thể xem là có thể hiện ý chí của triều đình, đó là các văn bản Thánh chế, Ngự chế của các vua triều Nguyễn.

#### **4 Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Ngôn ngữ học xã hội*: Để làm rõ quan hệ giữa chữ Hán, chữ Nôm với xã hội ở các phương diện vai trò, chức năng. Chữ Hán, chữ Nôm có đóng góp thế nào cho sự phát triển và vận hành của xã hội; chúng có tác động vào những khía cạnh nào của xã hội và mức độ tác động ra sao. Ngôn ngữ và văn tự luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Có

thể áp dụng lý thuyết về nghiên cứu chính sách ngôn ngữ vào đối tượng là văn tự - cụ thể ở đây là chữ Hán, chữ Nôm – để làm rõ động thái của nhà cầm quyền đương thời đối với hai loại văn tự kể trên.

- *Văn bản học*: nhằm giải quyết các văn bản chữ Hán, chữ Nôm hữu quan.
- Các thao tác thống kê, phân tích, đối chiếu so sánh...
- Áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, liên kết với tri thức thuộc các ngành như sử học, văn học, xã hội học, ngôn ngữ học...

### **5. Đóng góp của luận án**

Luận án tiến hành tổng thuật tình hình nghiên cứu vấn đề liên quan tới chính sách ngôn ngữ văn tự thời Nguyễn giai đoạn 1802-1884 cũng như quá trình hành chức của hai loại hình văn tự chủ yếu đương thời: chữ Hán và chữ Nôm.

- Luận án chỉ ra các dạng thức của chính sách ngôn ngữ văn tự thời kỳ này (dạng chính sách ẩn và chính sách trực tiếp) và các tư liệu tương quan.

- Luận án chỉ ra mối liên quan giữa bối cảnh ngôn ngữ xã hội và các chính sách chi phối quá trình hành chức của chữ Hán và chữ Nôm giai đoạn này. Tương quan địa vị xã hội của nhóm song thể ngữ và đơn thể ngữ, trong đó nhóm song thể ngữ sử dụng ưu thế về ngôn ngữ văn tự để xác lập địa vị xã hội cao hơn.

- Luận án phân tích các chính sách để làm rõ tính định hướng của nhà cầm quyền đối với việc sử dụng chữ Hán, chữ Nôm và hiệu quả của chúng đối với các mục tiêu quản trị xã hội.

- Luận án phân tích tác động của các chính sách kể trên lên xã hội từ sự phản hồi đối với chính sách và đánh giá ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển của xã hội. Các chính sách duy trì việc sử dụng chữ Hán tiếp tục gây

ra trạng thái trì trệ trong giáo dục, giảm hiệu quả hành chính, giảm hiệu quả nâng cao dân trí và kìm hãm tiến bộ xã hội.

## **6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án triển khai bốn chương như sau:

Chương 1 với tiêu đề *Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan và xác định những lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của luận án*. Ở chương này chúng tôi tổng thuật các thành tựu của các học giả có chung mối quan tâm hoặc trên một trình độ nào đó đã có thảo luận về chính sách ngôn ngữ cũng như quá trình hành chức của chữ Hán, chữ Nôm ở Việt Nam thời kỳ trung đại nói chung và giai đoạn 1802-1884 của nhà Nguyễn nói riêng. Đây là những sản phẩm khoa học quý báu mà chúng tôi sẽ kế thừa, từ đó làm sâu sắc thêm hoặc mở rộng thảo luận mối tương quan của chính sách ngôn ngữ với sự hành chức của chữ Hán, chữ Nôm giai đoạn 1802-1884. Cũng ở chương này, chúng tôi xác định lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của luận án là ngôn ngữ văn tự học xã hội, tức quan tâm tới bình diện chức năng xã hội của văn tự cũng như tương tác giữa xã hội với văn tự, giữa triều đình với văn tự và giữa triều đình với xã hội thông qua văn tự.

Chương 2 *Bối cảnh ngôn ngữ xã hội*. Ở chương này, chúng tôi mô tả môi trường hành chức của chữ Hán, chữ Nôm. Các điều kiện chính trị, ngoại giao, kinh tế xã hội tạo ra cảnh huống ngôn ngữ song ngữ bất bình đẳng. Nhấn mạnh vai trò của lực lượng thượng tầng cai trị đối với việc duy trì cảnh huống ngôn ngữ này.

Chương 3 *Các dạng thức tồn tại của chính sách ngôn ngữ*. Chính sách ngôn ngữ không phải lúc nào cũng trực tiếp tồn tại dưới dạng thức một văn bản cụ thể nêu các quy định về sử dụng ngôn ngữ tức các chính sách hiển ngôn (overt policy). Chính sách ngôn ngữ còn tồn tại trong các chính



sách khác mà trong quá trình thực hiện các chính sách hoặc phương châm đó, ngôn ngữ văn tự gián tiếp chịu ảnh hưởng, dạng thức này được gọi là chính sách ẩn (convert policy). Ở chương này, ngoài chỉ ra một số văn bản chính sách hiện ngôn về ngôn ngữ văn tự, chúng tôi chỉ ra các dạng thức chính sách ẩn về ngôn ngữ khác nằm trong một số văn bản liên quan.

Chương 4 *Lý giải chính sách từ thực tiễn thực hiện cho đến kết quả*. Ở chương này chúng tôi thảo luận về cách các chính sách được thực hiện, tương ứng là cách xã hội phản ứng với chính sách. Từ đó đánh giá hiệu quả của chính sách theo góc độ của nhà cầm quyền, song song với đó, tiếp tục đứng từ góc độ của cộng đồng xã hội để đánh giá tác động mà chính sách gây ra đối với sự vận hành và phát triển của xã hội để cân nhắc tính hợp lý của chính sách đối với lợi ích chung của cả xã hội.

## CHƯƠNG I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN VÀ XÁC ĐỊNH NHỮNG LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU CỦA LUẬN ÁN

1. Các nghiên cứu có tính lý thuyết về bối cảnh xã hội ngôn ngữ văn tự và chính sách văn tự có liên quan tới luận án

Theo ghi nhận của chúng tôi, cho tới nay, cuốn *Colonialism and Language Policy in Viet Nam* (Chủ nghĩa thực dân và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam) vẫn là một trong những công trình kinh điển nhất phải kể đến về lĩnh vực nghiên cứu chính sách ngôn ngữ của Việt Nam lịch đại.

Các nghiên cứu của Nguyễn Tài Căn bổ sung một lượng lớn kiến thức nền về quá trình trưởng thành của tiếng Việt trong sự tương tác với ngôn ngữ Hán. Trong “Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”<sup>3</sup>, Nguyễn Tài Căn đã cung cấp một bảng phân kỳ thực chất chính là tóm lược cảnh huống ngôn ngữ (Nguyễn Tài Căn dùng từ “tình thế ngôn ngữ”) vào các thời kỳ, tương quan với các giai đoạn phát triển của tiếng Việt, như sau<sup>4</sup>:

A)	Giai đoạn Proto Việt	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Hán (khẩu ngữ của lãnh đạo) và tiếng việt 1 văn tự: chữ Hán	Vào khoảng các thế kỷ: 8, 9
B)	Giai đoạn tiếng Việt cổ	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt (khẩu ngữ của lãnh đạo) và văn ngôn 1 văn tự: chữ Hán	Vào khoảng các thế kỷ: 10, 11, 12

<sup>3</sup> Báo cáo ở Hội nghị Quốc tế về Việt Nam học (Hà Nội 1988), in trong *Tạp chí ngôn ngữ* số 6/1998, sau đưa vào sách Nguyễn Tài Căn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 401-411.

<sup>4</sup> Nguyễn Tài Căn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Sđd, trang 403.

C)	Giai đoạn tiếng Việt cổ	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và văn ngôn Hán 2 văn tự: chữ Hán và chữ Nôm	Vào khoảng các thế kỷ: 13, 14, 15, 16
D)	Giai đoạn tiếng Việt trung đại	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và văn ngôn Hán. có 3 văn tự: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ	Vào khoảng các thế kỷ: 17, 18 và nửa đầu thế kỷ 19
E)	Giai đoạn tiếng Việt cận hiện đại	Có 3 ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Việt và văn ngôn Hán có 4 văn tự: Pháp, Hán, Nôm, Quốc ngữ	Vào thời Pháp thuộc
G)	Giai đoạn tiếng Việt hiện nay	Có 1 ngôn ngữ: tiếng Việt 1 văn tự: chữ Quốc ngữ	Từ 1945 trở đi

Cũng theo mạch này, bài viết “Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt” của Nguyễn Tài Cẩn cũng đánh giá sự tiếp xúc và ảnh hưởng tương tác của ngữ âm tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, trong đó, sự tiếp xúc trực tiếp với người Hán, tiếng Hán, nền văn hóa Hán dài tới 1000 năm trong giai đoạn Bắc thuộc đem tới ảnh hưởng to lớn: việc tiếng Việt dần tách rời khỏi các ngôn ngữ bà con cùng nguồn gốc Môn-Khmer, hình thành cảnh huống (tình thế) song ngữ khiến tiếng Proto Việt Chứt phải làm quen với tiếng Hán vốn khác xa tiếng bản địa, sự biến dạng của thổ ngữ Proto Việt Chứt pha trộn cách nói và cách phát âm kiểu Hán v.v...

Sách *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* của Nguyễn Tài Cẩn là chuyên luận toàn diện thảo luận về cảnh huống ngôn ngữ giai đoạn A) theo phân kỳ của ông, tập trung vào phương diện ngữ âm tiếng Việt trong

sự tiếp xúc với tiếng Hán và hình thành âm đọc Hán Việt. Chương 2 của sách có thảo luận về bối cảnh quá trình tiếp xúc và các nhân tố xúc tiến cuộc tiếp xúc, trong đó có chính sách đồng hóa, chính sách kiểm chế giáo dục của chính quyền đô hộ phương Bắc.

Cuốn *Tiếng Việt lịch sử - một tham chiếu hồi quan* của nhóm các tác giả Đinh Văn Đức (chủ biên), Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Khang, Lê Quang Thiêm là một công trình công phu về lịch sử của tiếng Việt theo các hệ vấn đề về: nguồn gốc tiếng Việt, từ vựng tiếng Việt, Hán Việt qua tiếp xúc song ngữ Hán-Việt, biến đổi và phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt trong thế kỷ giao thời (thế kỷ XIX), ngữ pháp tiếng Việt thế kỷ XVII cho tới XIX, tiếng Việt thế kỷ XX. Trong đó, ở phần thứ ba “Vấn đề Hán Việt qua tiếp xúc song ngữ Hán-Việt” của Nguyễn Văn Khang đã sử dụng thuật ngữ “song ngữ-song thể ngữ” (bilingual - diglossia) để đề xuất cảnh huống ngôn ngữ thời kỳ Bắc thuộc, tức là trạng thái song ngữ - song thể ngữ xã hội bất bình đẳng, trong đó có sự phân hóa về địa vị và chức năng.

Đề cập tới vấn đề hành chức của Hán văn tại Việt Nam, cũng như ảnh hưởng có tính liên tục của Hán văn Trung Quốc lên việc hành chức của Hán văn Việt Nam, Phạm Văn Khoái đã có những thảo luận quan trọng về những ảnh hưởng này, từ đó có cái nhìn sâu sát hơn về năng lực hành chức cũng như vai trò vị trí của Hán văn khi hành chức trong môi trường xã hội Việt Nam. Trong “Một số suy nghĩ về cơ sở làm tiêu chí cho sự phân kỳ Hán văn Việt Nam”, đặt vấn đề tìm ra một bộ tiêu chí để phân kỳ Hán văn Việt Nam, Phạm Văn Khoái tiến hành trên hai cơ sở: Đặt Hán văn Việt Nam vào môi trường song ngữ Việt-Hán và quan sát Hán văn Việt Nam trong mối liên hệ với thực tế vận động và biến đổi của các hình thái ngôn ngữ viết ở Trung Quốc thời trung thế kỷ. Các bài viết “Hán văn Lý-Trần, thời kỳ cổ điển của 10 thế kỷ Hán văn Việt Nam độc lập” và “Hán văn Lý-Trần và Hán văn thời Nguyễn trong cái

nhìn vận động của cấu trúc văn hóa Việt Nam thời Trung đại” cũng theo mạch tư duy này.

Đi từ góc độ chính sách nhà nước nhưng lấy đối tượng là chính sách ngôn ngữ và ở góc độ tổng quan có bài viết “Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử” của Nguyễn Thiện Giáp đăng trên *Tạp chí Ngôn ngữ* số 1 năm 2006. Đây là một bài viết có tầm bao quát rất rộng. Tác giả lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 làm mốc, từ đó rà soát chính sách ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt Nam trước và sau mốc nêu trên. Ở nửa đầu của bài viết, trong mục “Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945”, tác giả lần lượt điểm danh các loại văn tự chủ yếu xuất hiện dọc theo tiến trình lịch sử Việt Nam bắt đầu từ thời kỳ Bắc thuộc xuyên suốt Lý, Trần, Hồ, Tây Sơn, Nguyễn bao gồm: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ cùng các chức năng của chúng, tuy có nêu mức độ khinh trọng của văn tự ở mỗi thời kỳ nhưng chỉ dừng ở mức lược điểm, các giải thích mới ở mức độ nhận xét tổng quan, chưa thật sự đi sâu phân tích các cứ liệu. Do mức độ bao quát của bài viết rộng, xuyên suốt từ thời kỳ Bắc thuộc cho đến nay, nên phần về chính sách ngôn ngữ thời Nguyễn khi còn tự chủ ít được đề cập tới.

Một nghiên cứu khác cũng lấy chính sách ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu là luận văn Thạc sĩ *Khảo sát chính sách ngôn ngữ của nhà nước phong kiến độc lập Việt Nam* [2012] thuộc ngành Ngôn ngữ của Nguyễn Thị Thanh Tâm. Luận văn, trên cơ sở lý thuyết về chính sách ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, ngôn ngữ học xã hội, sử dụng phương thức lược sử tương tự như bài viết của Nguyễn Thiện Giáp, đã lần lượt nêu sơ lược đặc điểm chung của các triều đại phong kiến ở Việt Nam, từ đó đưa ra những nhận định về chính sách ngôn ngữ của các triều đại phong kiến và các đặc điểm về chức năng mà chữ Hán, chữ Nôm đảm nhiệm. Luận văn đưa ra cơ sở hệ thống lý thuyết tốt về chính sách ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, tuy nhiên, hệ thống tư liệu mà luận văn

tiếp cận vẫn còn hạn hẹp, dẫn đến cái nhìn chưa thật sự toàn diện và minh xác. Tính tóm lược của luận văn quá cao trong khi rất ít đi vào chính sách cụ thể, đơn cử như hệ thống văn bản hành chính, quan phương còn tương đối toàn vẹn của triều Nguyễn đã được dịch (*Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Minh Mệnh chính yếu, Tự Đức thánh chế văn tam tập...*) gần như không nằm trong phạm vi khảo sát.

Một nghiên cứu khác có liên quan tới chính sách ngôn ngữ của Việt Nam nằm trong cuốn *Language Planning and Language Policy: East Asian Perspectives* (Tạm dịch: Kế hoạch ngôn ngữ và Chính sách ngôn ngữ: Quan điểm Đông Á). Chương 8 của cuốn sách này “Viet Nam: *Quoc Ngu*, Colonialism and Language Policy” (Tạm dịch: Việt Nam: Chữ *Quốc ngữ*, chủ nghĩa thực dân và chính sách ngôn ngữ) do Joseph Lo Bianco thực hiện đã đề cập đến chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, tuy nhiên, dù có đề cập tới nhưng do trọng tâm của nghiên cứu này không nằm ở chữ Hán và chữ Nôm nên hai văn tự này chỉ được giới thiệu sơ lược.

Mục 4 “Language and Literacy” (Ngôn ngữ và Học vấn) trong cuốn *Vietnamese Tradition on Trial, 1920 – 1945* (Truyền thống Việt Nam trước phán xét) của David G. Marr, cũng đã ít nhiều bàn tới diễn biến ngôn ngữ, văn tự ở Việt Nam như một bộ phận của truyền thống. Đây là một tài liệu tham khảo hữu ích, tuy nhiên phần liên quan tới đề tài không phải là trọng tâm nghiên cứu mà chỉ xuất hiện với tư cách một phần của bộ phận nêu trên.

## 2. Các nghiên cứu thảo luận về văn bản quản lý hành chính nhà Nguyễn

Là hai văn tự tiêu biểu, công cụ chủ yếu để lưu giữ thông tin xuyên suốt thời kỳ phong kiến kéo dài nhiều thế kỷ ở Việt Nam, các vấn đề xoay quanh chữ Hán, chữ Nôm là đề tài nghiên cứu của nhiều học giả từ nhiều góc độ tiếp cận, tuy nhiên nghiên cứu hai văn tự này đứng từ góc độ chính sách đối với văn

tự của triều đình phong kiến nhà Nguyễn vẫn là hướng tiếp cận tương đối mới mẻ, là mảnh đất chưa được nhiều học giả khai phá.

Với những tương đồng về văn hóa và môi bang giao suốt nhiều thế kỷ, văn hóa Việt Nam nói chung cũng như ngôn ngữ, văn tự Việt Nam nói riêng nhận được nhiều quan tâm từ các học giả Trung Quốc. Chúng tôi đã nghi nhận được những nghiên cứu ít nhiều có liên quan, tiêu biểu như: 《越南“去殖民化”與“去中國化”的語言政策》(Chính sách ngôn ngữ “giải Thực dân hóa” và “giải Trung Quốc hóa” của Việt Nam), 《語言、階級、與民族主義：越南語言文字演變之探討》(Ngôn ngữ, giai cấp, và chủ nghĩa dân tộc: Bàn về diễn biến văn tự ngôn ngữ ở Việt Nam) của Tưởng Vi Văn (蒋为文); luận án Tiến sĩ 《越南文字发展史研究》(Nghiên cứu lịch sử phát triển văn tự Việt Nam) của Lương Mậu Hoa (梁茂华); luận văn Thạc sĩ 《越南文字的变迁与民族意识的发展》(Biến đổi văn tự ở Việt Nam và sự phát triển của ý thức dân tộc) của Tô Thái Quỳnh (苏彩琼), bài viết 《越南语言文字使用的历史回溯》(Hồi tố lịch sử sử dụng văn tự ngôn ngữ Việt Nam) của La Văn Thanh (罗文青), bài viết 《越南文字浅谈》(Bàn về văn tự Việt Nam) của Lâm Minh Hoa (林明华) và một số tài liệu khác.

## CHƯƠNG II. BỐI CẢNH NGÔN NGỮ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1802-1884

### 1. Sự hình thành truyền thống chữ Hán và địa vị của nó ở Việt Nam

Xuyên suốt khoảng 5 thế kỷ, tầm ảnh hưởng của yếu tố Nho trong nội hàm văn hóa chữ Hán ở Việt Nam phát triển tới mức có thể trở thành đại biểu cho toàn bộ nội hàm văn hóa đó, tức là ở một trình độ nhất định đã diễn ra quá trình nhất thể hóa giữa chữ Hán và Nho học ở Việt Nam. Ở một góc độ khác, từ thực tế là khi nhà Nguyễn đánh mất quyền lực chính trị thì chữ Hán cũng mất dần ảnh hưởng xã hội, cuối cùng thì lui hẳn vào lịch sử khi các nhà cầm quyền về sau không còn ủng hộ loại văn tự này nữa, có thể thấy quyền lực chính trị đóng vai trò quyết định trong sự sinh tồn của văn tự.

*Khởi nguồn quyền lực chính trị của chữ Hán và sự ủng hộ của truyền thống chính trị tại Việt Nam với Hán văn*

Tổng kết những nghiên cứu của học giới cho chúng ta biết chữ Hán truyền vào Giao Châu (bắc bộ của Việt Nam ngày nay) vào khoảng thời kỳ nước Nam Việt do Triệu Đà sáng lập (203-111 trước Công nguyên), sau khi Hán Vũ Đế diệt nước Nam Việt, Việt Nam bước vào thời kỳ Bắc thuộc khoảng 1000 năm (179 trước CN-938) (Nguyễn Tuấn Cường, 2018: 143-144). Trong khoảng thời gian này các nhà thống trị người Hán đưa ngôn ngữ và văn tự vào Việt Nam để thực thi chính sách thực dân truyền thống của họ tức là “Hán hóa”. Trong khi người bản xứ vẫn sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình trong đời sống thì ở những công việc to tát hơn như quản trị xã hội, việc sử dụng chữ Hán là bắt buộc (DeFrancis, 1977: 226). Cho tới khi các nhà nước độc lập tự chủ của người Việt được thiết lập, chữ Hán tiếp tục nhận được sự ủng hộ cho tới khi nhà Nguyễn sụp đổ. Xuyên suốt trong đó, chữ Hán tượng trưng cho địa vị xã hội của giới song thể ngữ.

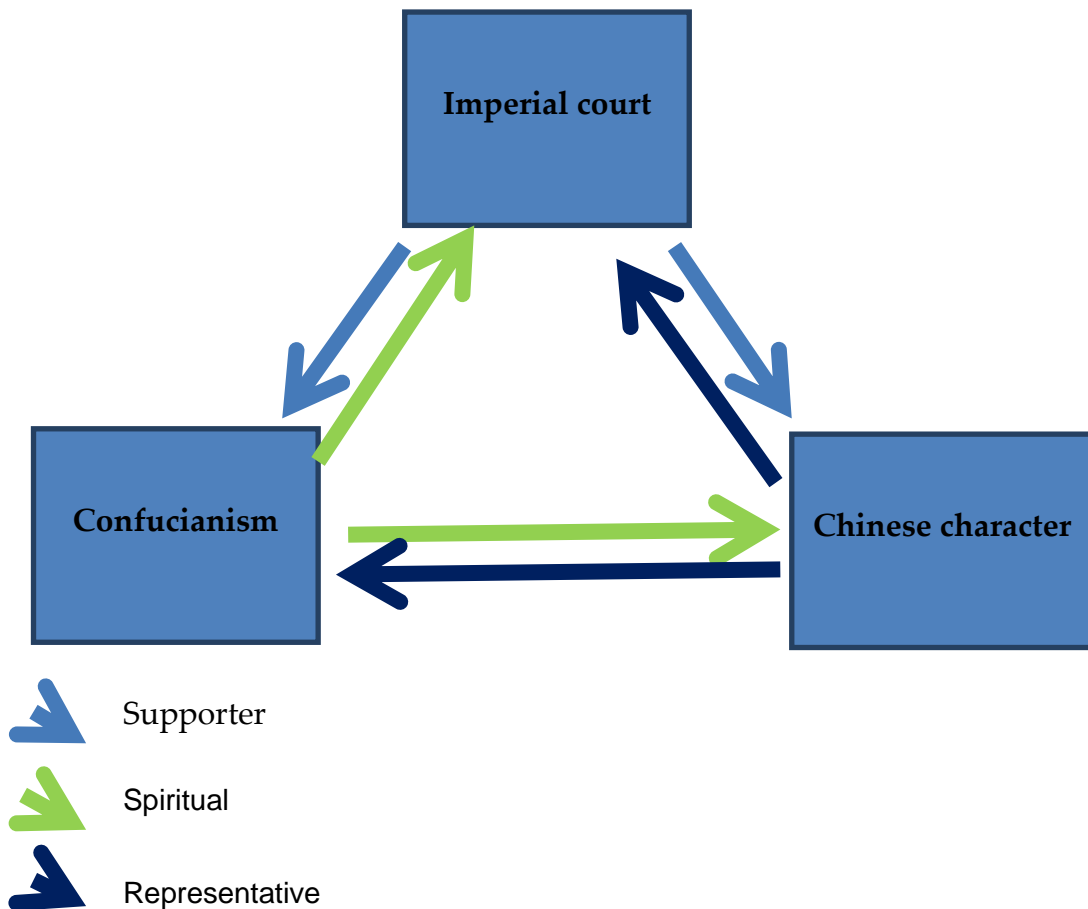


*Giáo dục chữ Hán – giáo dục Nho học và chính sách “dĩ văn thủ sĩ”*

Các quân chủ phong kiến của Trung Quốc và Việt Nam không chuộng dùng vũ lực để quản trị xã hội một cách cứng rắn, họ lựa chọn một giải pháp khác bền vững và hiệu quả hơn đó chính là sử dụng Nho học như một thứ quyền lực mềm khiến cho các thành viên trong xã hội tự giác tuân thủ bản phận, qua đó duy trì quyền lực của quân chủ. Họ cũng có xu hướng sử dụng văn nhân hơn là võ quan.

Một bộ máy nhà nước muốn vận hành thì đều cần có nhân lực thao tác và thao tác phải “đúng kỹ thuật” của bộ máy đó. Bộ máy càng tiến bộ thì càng đòi hỏi cao hơn về nhân lực thao tác và kỹ thuật thao tác. Chúng tôi cho rằng, ở góc độ chính trị, đây chính là mối quan hệ giữa giáo dục và tuyển quan. Giáo dục là hoạt động để đào tạo nhân lực thao tác và nội dung của giáo dục chính là “kỹ thuật” mà giới cầm quyền muốn bộ máy vận hành. Còn tuyển quan là quy trình kiểm tra sản phẩm của giáo dục đã đạt “kỹ thuật” để đưa vào bộ máy hay chưa. Khi bộ máy cai trị của chế độ quân chủ tập quyền ngày một hoàn bị, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục và chế độ tuyển quan cũng ngày một ngày càng cứng nhắc và đi vào khuôn khổ. Nhà cầm quyền nắm trong tay cơ cấu giáo dục và dựa vào đó để tìm ra/ đào tạo ra nhân lực để duy trì bộ máy cai trị của mình.

Chúng tôi dùng mô hình sau để tổng kết mối quan hệ giữa: Triều đình – Nho học – chữ Hán.

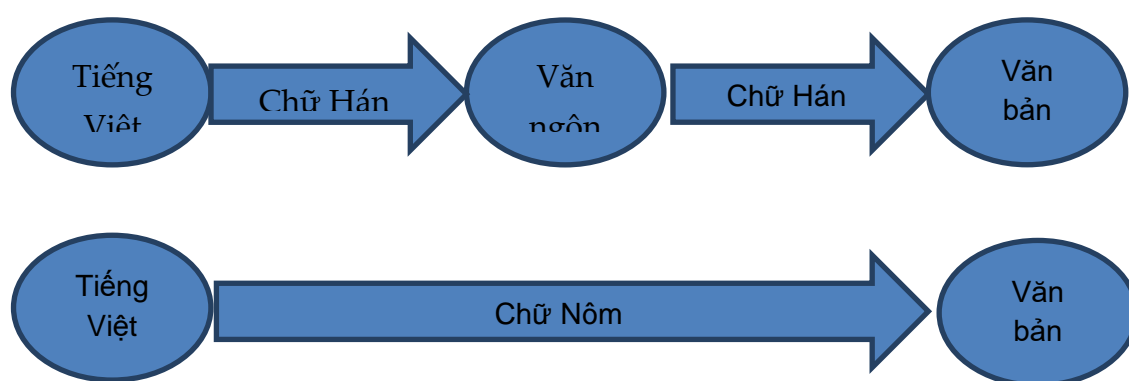


## 2. Chữ Nôm – một ứng viên thay thế cho chữ Hán và sự lựa chọn của nhà Nguyễn

Việc các nhà nước phong kiến Việt Nam lựa chọn tiếp tục sử dụng chữ Hán ở Việt Nam đồng thời cũng duy trì quá trình mài khớp giữa chữ Hán, ngôn ngữ Hán với ngôn ngữ Việt. Quá trình này cho ra hai sản phẩm: Về ngôn ngữ là sự hình thành của âm Hán Việt; về văn tự là sự ra đời của chữ Nôm.

Thời thế kỷ 18 - 19, theo phân kỳ của Trần Trọng Dương, chữ Nôm ở vào giai đoạn trung kỳ (Middle Nôm), văn học Nôm cũng đã tới đỉnh cao so với các thời kỳ trước, minh chứng là sự xuất hiện của rất nhiều trước tác văn học Nôm như *Chinh Phụ Ngâm*, *Cung Oán Ngâm Khúc*, *Ngự Đề Thiên*

Hòa Doanh Bách Vịnh Thi Tập, Kiên Nguyên Thi Tập, Đoàn Trường Tân Thanh... (2019: 184), điều này cho thấy chữ Nôm đã chín muồi trong năng lực biểu đạt trình độ cao. So với chữ Hán, chữ Nôm có lợi thế tiên thiên từ việc nó có thể trực tiếp truyền đạt thông tin từ tiếng Việt, nói cách khác, quá trình mã hóa thông tin từ ngôn ngữ sang văn bản sử dụng chữ Nôm sẽ ít đi một khâu so với sử dụng chữ Hán, có thể hình dung như sau:



### 3. Sự lựa chọn của nhà Nguyễn

Đỗ Thị Bích Tuyên (2018) khi nghiên cứu về văn bản công văn hành chính chữ Nôm thời Gia Long đã cho chúng ta biết trước khi lên ngôi, Gia Long thường xuyên sử dụng chữ Nôm trong trao đổi với Giám mục Pigneau de Béhaine cũng như giáo sĩ, tướng lĩnh Pháp cũng như trong các bố cáo, lời hịch tuyên đọc trước quân binh.

Giai đoạn đầu triều Nguyễn là khi vừa trải qua chiến loạn, đây là thời kỳ võ quan nắm quyền, Gia Long cần phải dựa vào vũ lực để ổn định cơ đồ, khi đối tượng giao tiếp là võ tướng và quân binh, chữ Nôm là văn tự thuận tiện và hiệu quả hơn để truyền đạt chính lệnh. Sau khi Gia Long lên ngôi, vào năm 1807, Gia Long xuống chiếu rằng:

Nhà nước cầu nhân tài, ắt nhắm vào khoa mục. Về qui chế khoa cử ở tiền triều ta, các đời có cử hành. Ngày nọ nhân Tây Sơn trộm chiếm, phép cũ phải hủy bỏ,

kẻ sĩ mai một. Nay thiên hạ đã yên, Bắc, Nam, cùng một đường lối, mở mang chính trị giáo hóa, đúng là phải thời. (*Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, quyển 103)

Trong truyền thống chính trị trước Nguyễn, khoa cử chữ Hán chính là hoạt động để duy trì sức sống, tìm kiếm nguồn nhân lực cho bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền. Bằng việc tái khởi động hoạt động khoa cử, Gia Long chính thức đưa triều Nguyễn trở lại truyền thống chính trị quân chủ tập quyền, cũng tái khởi động mô thức hoạt động “trọng văn khinh võ” của xã hội, đồng thời cũng tiếp tục lựa chọn Nho học như một quyền lực mềm trong việc quản trị xã hội.

## **CHƯƠNG III. CÁC DẠNG THỨC TỒN TẠI CỦA CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ**

### **1. Chính sách hiển ngôn**

Chính sách ngôn ngữ hiển ngôn thể hiện trong một số văn kiện mà ở đó chính thức định hướng phương thức sử dụng văn tự. Có thể kể đến một số dạng thức tiêu biểu:

- Quy định về chữ Húy
- Quy định về ấn chương
- Quy định về tên địa danh hành chính
- Quy định về đặt tên trong hoàng tộc

### **2. Chính sách ẩn ngôn**

Là những chính sách không trực tiếp quy định hoặc định hướng việc sử dụng ngôn ngữ văn tự, nhưng việc thi hành chính sách trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến việc sử dụng văn tự.

- Quy định về khoa cử
- Văn tự sử dụng để ghi chép điển chương chế độ
- Các bộ ngự chế, thánh chế chữ Hán, chữ Nôm của các hoàng đế nhà Nguyễn
- Văn tự ngoại giao

## CHƯƠNG IV. LÝ GIẢI CHÍNH SÁCH TỪ THỰC TIỄN THỰC HIỆN CHO ĐẾN KẾT QUẢ

### 1. Sự duy trì cảnh hưởng ngôn ngữ

Lịch sử đã ghi nhận nhiều cuộc khởi nghĩa của kẻ bị trị với mục đích lật đổ người thống trị, bất kể kết quả như thế nào, kẻ bị trị thành công lật đổ người thống trị rồi chính mình thay thế vào vị trí ấy, hay kẻ bị trị bị người thống trị dùng vũ lực đàn áp thì đó đều là phương thức giải quyết xung đột sử dụng sức mạnh cứng (hard power) gây ra nhiều hệ lụy cho xã hội. Để giải quyết xung đột tiềm tàng này các nhà quản trị xã hội của triều đình phong kiến đã làm dịu đi mâu thuẫn bằng cách cho phép diễn ra sự lưu động xã hội (social mobility) một cách có kiểm soát, tức là mở ra một con đường chính thống cho phép một người tiến thân từ giai tầng thấp lên giai tầng cao, từ đó giảm thiểu khả năng xảy ra xung đột mất kiểm soát, hành vi này cũng thuộc phạm trù của kiểm soát xã hội. Và, đây chính là một ý nghĩa khác, một chức năng khác của hoạt động khoa cử. Ngoài ý nghĩa tuyển chọn những cá nhân phù hợp trong tầng lớp sĩ để bổ sung nguồn nhân lực duy trì sự vận hành của bộ máy nhà nước, khoa cử (như một bộ phận then chốt, mục đích tối hậu của giáo dục thời trung đại) còn là một biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức (informal social control) để duy trì trật tự xã hội. Khi các giai tầng bị trị tìm thấy hy vọng thay đổi địa vị xã hội của mình qua một con đường chính thống và có vẻ khả thi, họ hướng tới, quý trọng và giữ gìn niềm hy vọng đó. “Nhân gian văn tự”, ngưỡng cửa để thành “sĩ”, điều kiện tiên quyết cần có để nắm lấy cơ hội tiến thân lên thượng tầng xã hội – “khoa cử”, bởi thế có được sức ảnh hưởng của riêng mình tới cả nhóm đơn thể ngữ trong xã hội tức những người chỉ sử dụng tiếng Việt và không có năng lực sử dụng chữ Hán (thông qua biến thể văn ngôn của ngôn ngữ Hán) vốn chiếm đa số trong xã hội.

## **2. Sự bất cập của chính sách từ bình diện xã hội**

Đã có sự mâu thuẫn nhất định trong nhóm song thể ngữ về định hướng này, trong đó nhóm cách tân muốn mở rộng phạm vi ứng dụng, nâng cao vị thế và vai trò của chữ Nôm trong xã hội; nhóm bảo thủ muốn giữ lại đặc quyền và ưu thế đối với ngôn ngữ Hán và muốn duy trì hiện trạng. Việc duy trì địa vị của văn ngôn trong khoa cử đã khóa chặt phương thức tư duy, mô thức tư duy của người học khiến người học không thể tiến bộ.

1. Giai đoạn 1802-1884 là giai đoạn độc lập tự chủ cuối cùng của triều Nguyễn nói riêng cũng như là đoạn cuối của thể chế phong kiến quân chủ chuyên chế độc lập tự chủ kéo dài gần 10 thế kỷ của Việt Nam. Các hình thái của thể chế này hiện ra một cách đầy đủ và rõ ràng nhất ở mọi phương diện, cấu trúc của bộ máy nhà nước, tư tưởng nền tảng làm định hướng cai trị, lập trường ngoại giao, điển chương chế độ và pháp luật v.v... Ở trong đó bao gồm cả chính sách của triều đình đối với ngôn ngữ nói chung, chữ Hán, chữ Nôm nói riêng.

2. Nhìn từ chủ thể sử dụng ngôn ngữ, từ góc độ ngôn ngữ xã hội học, có thể phân chia xã hội đương thời thành hai nhóm ngôn ngữ chính: (1) Nhóm song thể ngữ: bao gồm các song ngữ nhân có năng lực sử dụng của tiếng Hán (chủ yếu là biến thể văn ngôn) và tiếng Việt, đồng thời là năng lực sử dụng chữ Hán và chữ Nôm, nhóm này tương ứng với tầng lớp “sĩ” trong “tứ dân”; (2) Nhóm đơn thể ngữ: bao gồm các đơn ngữ nhân chỉ có năng lực nói tiếng Việt, chính là số đông bình dân trong xã hội. Hai nhóm này tương ứng với cảnh huống ngôn ngữ song thể ngữ bất bình đẳng đã tồn tại từ giai đoạn tiếng Việt tiền cổ (theo phân kỳ của Nguyễn Tài Cẩn), trong đó tiếng Hán là ngôn ngữ cao (H) sử dụng trong các trường hợp quan phương, trang trọng, trong văn chương, khoa cử, giao tiếp ngoại giao; tiếng Việt là ngôn ngữ thấp (L) sử dụng trong sinh hoạt thường ngày của người Việt. Từ việc trạng thái này kéo dài qua nhiều thế kỷ, cũng như sự chiếm giữ một cách ổn định địa vị xã hội cao của nhóm song thể ngữ, có thể xem “văn tự” như một tiêu chí có tính biểu tượng trong sự phân cấp tầng thứ của trật tự xã hội.

3. Khoa cử, ngoài chức năng tuyển dụng quan lại cho bộ máy cầm quyền thì còn có chức năng kiểm soát xã hội không chính thức thông qua việc cung cấp một con đường thăng tiến cho nhóm đơn thể ngữ gia nhập nhóm song thể ngữ với công cụ chính là giáo dục. Bằng chính sách này, chữ Hán bên ngoài các chức năng vốn có là lớp vỏ vật chất của ngôn ngữ, công cụ truyền tải thông tin vượt qua không thời gian, thì đồng thời còn khoác lên mình tính biểu tượng, đại diện



cho một số nội hàm như: Khoa cử, Nho học, thân phận. Tuy nhiên, phương thức lưu động xã hội này chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà cầm quyền.

4. Nhìn chung, các chính sách ngôn ngữ văn tự của triều đình đều nỗ lực định hướng xã hội duy trì cảnh huống ngôn ngữ đương thời, tức chữ Hán và tiếng Hán văn ngôn chiếm vai trò quan phương chính thống; chữ Nôm cũng như phạm vi hành chức của chữ Nôm bị giới hạn trong lĩnh vực sáng tác văn học. Đã có sự mâu thuẫn nhất định trong nhóm song thể ngữ về định hướng này, trong đó nhóm cách tân muốn mở rộng phạm vi ứng dụng, nâng cao vị thế và vai trò của chữ Nôm trong xã hội; nhóm bảo thủ muốn giữ lại đặc quyền và ưu thế đối với ngôn ngữ Hán và muốn duy trì hiện trạng.

5. Mặc dù hình thành và hành chức dưới ảnh hưởng của chính sách duy trì địa vị của chữ Hán qua nhiều đời, chữ Nôm vẫn dần dần tự hoàn thiện để trở thành hệ thống văn tự có đầy đủ chức năng, điều này thể hiện thái độ muốn phát triển ngôn ngữ dân tộc của một bộ phận trong nhóm song thể ngữ. Trên thực tế, thông qua một số động thái Nôm hóa kinh điển Nho giáo cũng như biên soạn một số sách chữ Nôm của Tự Đức, có thể thấy ông thực chất đã tiếp nối việc mà Hồ Quý Ly, Quang Trung đã từng làm trong lịch sử với mong muốn xóa bỏ sự kìm hãm của văn hóa Hán cũng như đặc quyền của nhóm song thể ngữ “sĩ” trong xã hội. Nhóm song thể ngữ bảo thủ đã trở thành chướng ngại khó vượt qua khi mà bộ máy nhà nước trên thực tế nằm trong tay họ, có thể nói tính chất của các chính sách ngôn ngữ giai đoạn này là sự bảo vệ quyền lợi của nhóm này.

6. Đứng từ bình diện lợi ích cộng đồng và phát triển xã hội, xu thế “ngôn văn nhất trí” là xu thế tất yếu để hướng tới phát triển tư duy ngôn ngữ, rèn luyện năng lực biểu đạt tư duy độc lập. Việc duy trì địa vị của văn ngôn trong khoa cử đã khóa chặt phương thức tư duy, mô thức tư duy của người học khiến người học không thể tiến bộ. Thực tế này đã được chính các nhà cầm quyền tối cao của triều Nguyễn như Minh Mạng, Tự Đức ghi nhận. Trong khi Minh Mạng dù nhận thức được những tiêu cực trong đó nhưng chưa thể giải quyết, Tự Đức đã bước đầu có

những động thái dần dần phá bỏ sự độc tôn của chữ Hán trong chuyển tải kinh điển Nho gia thông qua việc thực hiện các bản Nôm hóa kinh điển (*Luận ngữ thích nghĩa ca*). Xét từ góc độ này, có thể cho rằng thậm chí đã có mâu thuẫn trong chính sách ngôn ngữ của triều đình, trong khi triều vẫn sử dụng văn ngôn làm ngôn ngữ của khoa cử, Tự Đức đã có động thái mạnh mẽ cho chính sách nâng cấp địa vị của chữ Nôm trong giáo dục, tuy nhiên những nỗ lực của ông vẫn chưa thành công và chính sách ngôn ngữ nhìn chung vẫn theo mong muốn của lực lượng bảo thủ. Từ phương diện này, chính sách ngôn ngữ của triều Nguyễn đã thất bại khi đi ngược lại quy luật phát triển khách quan.

## KẾT LUẬN

1. Giai đoạn 1802-1884 là giai đoạn độc lập tự chủ cuối cùng của triều Nguyễn nói riêng cũng như là đoạn cuối của thể chế phong kiến quân chủ chuyên chế độc lập tự chủ kéo dài gần 10 thế kỷ của Việt Nam. Các hình thái của thể chế này hiện ra một cách đầy đủ và rõ ràng nhất ở mọi phương diện, cấu trúc của bộ máy nhà nước, tư tưởng nền tảng làm định hướng cai trị, lập trường ngoại giao, điển chương chế độ và pháp luật v.v... Ở trong đó bao gồm cả chính sách của triều đình đối với ngôn ngữ nói chung, chữ Hán, chữ Nôm nói riêng.

2. Nhìn từ chủ thể sử dụng ngôn ngữ, từ góc độ ngôn ngữ xã hội học, có thể phân chia xã hội đương thời thành hai nhóm ngôn ngữ chính: (1) Nhóm song thể ngữ: bao gồm các song ngữ nhân có năng lực sử dụng của tiếng Hán (chủ yếu là biến thể văn ngôn) và tiếng Việt, đồng thời là năng lực sử dụng chữ Hán và chữ Nôm, nhóm này tương ứng với tầng lớp “sĩ” trong “tứ dân”; (2) Nhóm đơn thể ngữ: bao gồm các đơn ngữ nhân chỉ có năng lực nói tiếng Việt, chính là số đông bình dân trong xã hội. Hai nhóm này tương ứng với cảnh huống ngôn ngữ song thể ngữ bất bình đẳng đã tồn tại từ giai đoạn tiếng Việt tiền cổ (theo phân kỳ của Nguyễn Tài Cẩn), trong đó tiếng Hán là ngôn ngữ cao (H) sử dụng trong các trường hợp quan phương, trang trọng, trong văn chương, khoa cử, giao tiếp ngoại giao; tiếng Việt là ngôn ngữ thấp (L) sử dụng trong sinh hoạt thường ngày của người Việt. Từ việc trạng thái này kéo dài qua nhiều thế kỷ, cũng như sự chiếm giữ một cách ổn định địa vị xã hội cao của nhóm song thể ngữ, có thể xem “văn tự” như một tiêu chí có tính biểu tượng trong sự phân cấp tầng thứ của trật tự xã hội.

3. Khoa cử, ngoài chức năng tuyển dụng quan lại cho bộ máy cầm quyền thì còn có chức năng kiểm soát xã hội không chính thức thông qua việc cung cấp một con đường thăng tiến cho nhóm đơn thể ngữ gia nhập nhóm song thể ngữ với công cụ chính là giáo dục. Bằng chính sách này, chữ Hán bên ngoài các chức năng vốn có là lớp vỏ vật chất của ngôn ngữ, công cụ truyền tải thông tin vượt qua không thời gian, thì đồng thời còn khoác lên mình tính biểu tượng, đại diện

cho một số nội hàm như: Khoa cử, Nho học, thân phận. Tuy nhiên, phương thức lưu động xã hội này chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà cầm quyền.

4. Nhìn chung, các chính sách ngôn ngữ văn tự của triều đình đều nỗ lực định hướng xã hội duy trì cảnh hưởng ngôn ngữ đương thời, tức chữ Hán và tiếng Hán văn ngôn chiếm vai trò quan phương chính thống; chữ Nôm cũng như phạm vi hành chức của chữ Nôm bị giới hạn trong lĩnh vực sáng tác văn học. Đã có sự mâu thuẫn nhất định trong nhóm song thể ngữ về định hướng này, trong đó nhóm cách tân muốn mở rộng phạm vi ứng dụng, nâng cao vị thế và vai trò của chữ Nôm trong xã hội; nhóm bảo thủ muốn giữ lại đặc quyền và ưu thế đối với ngôn ngữ Hán và muốn duy trì hiện trạng.

5. Mặc dù hình thành và hành chức dưới ảnh hưởng của chính sách duy trì địa vị của chữ Hán qua nhiều đời, chữ Nôm vẫn dần dần tự hoàn thiện để trở thành hệ thống văn tự có đầy đủ chức năng, điều này thể hiện thái độ muốn phát triển ngôn ngữ dân tộc của một bộ phận trong nhóm song thể ngữ. Trên thực tế, thông qua một số động thái Nôm hóa kinh điển Nho giáo cũng như biên soạn một số sách chữ Nôm của Tự Đức, có thể thấy ông thực chất đã tiếp nối việc mà Hồ Quý Ly, Quang Trung đã từng làm trong lịch sử với mong muốn xóa bỏ sự kìm hãm của văn hóa Hán cũng như đặc quyền của nhóm song thể ngữ “sĩ” trong xã hội. Nhóm song thể ngữ bảo thủ đã trở thành chướng ngại khó vượt qua khi mà bộ máy nhà nước trên thực tế nằm trong tay họ, có thể nói tính chất của các chính sách ngôn ngữ giai đoạn này là sự bảo vệ quyền lợi của nhóm này.

6. Đứng từ bình diện lợi ích cộng đồng và phát triển xã hội, xu thế “ngôn văn nhất trí” là xu thế tất yếu để hướng tới phát triển tư duy ngôn ngữ, rèn luyện năng lực biểu đạt tư duy độc lập. Việc duy trì địa vị của văn ngôn trong khoa cử đã khóa chặt phương thức tư duy, mô thức tư duy của người học khiến người học không thể tiến bộ. Thực tế này đã được chính các nhà cầm quyền tối cao của triều Nguyễn như Minh Mạng, Tự Đức ghi nhận. Trong khi Minh Mạng dù nhận thức được những tiêu cực trong đó nhưng chưa thể giải quyết, Tự Đức đã bước đầu có

những động thái dần dần phá bỏ sự độc tôn của chữ Hán trong chuyển tải kinh điển Nho gia thông qua việc thực hiện các bản Nôm hóa kinh điển (*Luận ngữ thích nghĩa ca*). Xét từ góc độ này, có thể cho rằng thậm chí đã có mâu thuẫn trong chính sách ngôn ngữ của triều đình, trong khi triều vẫn sử dụng văn ngôn làm ngôn ngữ của khoa cử, Tự Đức đã có động thái mạnh mẽ cho chính sách nâng cấp địa vị của chữ Nôm trong giáo dục, tuy nhiên những nỗ lực của ông vẫn chưa thành công và chính sách ngôn ngữ nhìn chung vẫn theo mong muốn của lực lượng bảo thủ. Từ phương diện này, chính sách ngôn ngữ của triều Nguyễn đã thất bại khi đi ngược lại quy luật phát triển khách quan.